

QUẬN NGÔ QUYỀN (8.3)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Điện Biên Phủ	I	Ngã 4 Trần Hưng Đạo	Ngã 6	40,000	18,000	14,000	8,000	20,000	9,000	7,000	4,000
2	Cầu Đất (giáp Lê Chân)	I	Đầu đường	Cuối đường	40,000	18,000	14,000	8,000	20,000	9,000	7,000	4,000
3	Lạch Tray	I	Ngã tư thành đội	Cầu vượt Lạch Tray	40,000	18,000	14,000	8,000	20,000	9,000	7,000	4,000
		I	Cầu vượt Lạch Tray	Cuối đường	30,000	13,500	10,500	6,000	15,000	6,750	5,250	3,000
4	Lương Khánh Thiện	I	Cầu đất	Ngã 3 Trần Bình Trọng	40,000	18,000	14,000	8,000	20,000	9,000	7,000	4,000
		I	Ngã 3 Trần Bình Trọng	Ngã 6	35,000	15,750	12,250	7,000	17,500	7,875	6,125	3,500
5	Trần Phú	I	Ngã tư Cầu Đất	Ngã 4 Điện Biên Phủ	40,000	18,000	14,000	8,000	20,000	9,000	7,000	4,000
		I	Ngã 4 Điện Biên Phủ	Công Cảng 4	35,000	15,750	12,250	7,000	17,500	7,875	6,125	3,500
6	Đà Nẵng	I	Ngã 6	Cầu Tre	30,000	13,500	10,500	6,000	15,000	6,750	5,250	3,000
		I	Cầu Tre	Hết địa phận Quận Ngô Quyền (giáp Q. Hải An)	25,000	11,250	8,750	5,000	12,500	5,625	4,375	2,500
7	Lê Lợi	I	Đầu đường	Cuối đường	30,000	13,500	10,500	6,000	15,000	6,750	5,250	3,000
8	Trần Nhật Duật	I	Đầu đường	Cuối đường	35,000	15,750	12,250	7,000	17,500	7,875	6,125	3,500
9	Nguyễn Khuyến	I	Đầu đường	Cuối đường	35,000	15,750	12,250	7,000	17,500	7,875	6,125	3,500
10	Phạm Ngũ Lão	I	Đầu đường	Cuối đường	35,000	15,750	12,250	7,000	17,500	7,875	6,125	3,500
11	Trần Bình Trọng	I	Đầu đường	Cuối đường	35,000	15,750	12,250	7,000	17,500	7,875	6,125	3,500
12	Lê Lai	I	Ngã 6	Ngã 3 Máy Tơ	25,000	11,250	8,750	5,000	12,500	5,625	4,375	2,500
		I	Ngã 3 Máy Tơ	Lê Thánh Tông	20,000	10,000	8,000	4,200	10,000	5,000	4,000	2,100
		I	Lê Thánh Tông	Đường Ngô Quyền	16,000	8,000	6,400	3,360	8,000	4,000	3,200	1,680
13	Lê Hồng Phong	I	Ngã 5	Đường Nguyễn Bình Khiêm (giáp Hải An)	25,000				12,500			
14	Văn Cao	I	Ngã 4 Nguyễn Bình Khiêm	Hết địa phận Quận Ngô Quyền (giáp Hải An)	20,000	10,000	8,000	4,200	10,000	5,000	4,000	2,100
15	Chu Văn An	I	Đầu đường	Cuối đường	20,000	10,000	8,000	4,200	10,000	5,000	4,000	2,100
16	Lê Thánh Tông	I	Công Cảng (giáp Hoàng Diệu)	Hết địa phận Quận Ngô Quyền (giáp Hải An)	20,000	10,000	8,000	4,200	10,000	5,000	4,000	2,100
17	Nguyễn Trãi	I	Đầu đường	Cuối đường	20,000	10,000	8,000	4,200	10,000	5,000	4,000	2,100

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
18	Phạm Minh Đức	I	Đầu đường	Cuối đường	20,000	10,000	8,000	4,200	10,000	5,000	4,000	2,100
19	Phổ Cẩm	I	Lê Lợi	Nguyễn Hữu Tuệ	25,000	11,250	8,750	5,000	12,500	5,625	4,375	2,500
		I	Nguyễn Hữu Tuệ	Đầu ngõ 119 lối vào Đầm Lác	16,000	8,000	6,400	3,360	8,000	4,000	3,200	1,680
20	Máy Tơ	I	Lê Lai	Trần Khánh Dư	20,000	10,000	8,000	4,200	10,000	5,000	4,000	2,100
21	An Đà	I	Lạch Tray	Đường 126 Nam Sơn	16,000	8,000	6,400	3,360	8,000	4,000	3,200	1,680
		I	Đường 126 Nam Sơn	Ngã 3 đi Đông Khê	12,000	7,440	6,000	3,000	6,000	3,720	3,000	1,500
		I	Ngã 3 đi Đông Khê	Đường Nguyễn Bình Khiêm	8,500	5,525	4,250	2,125	4,250	2,763	2,125	1,063
22	Trần Khánh Dư	I	Đầu đường	Cuối đường	20,000	10,000	8,000	4,200	10,000	5,000	4,000	2,100
23	Võ Thị Sáu	I	Đầu đường	Cuối đường	20,000	10,000	8,000	4,200	10,000	5,000	4,000	2,100
24	Lương Văn Can	I	Đầu đường	Cuối đường	16,000	8,000	6,400	3,360	8,000	4,000	3,200	1,680
25	Nguyễn Bình Khiêm (giáp Hải An)	I	Lạch Tray	Lê Hồng Phong	16,000	8,000	6,400	3,360	8,000	4,000	3,200	1,680
26	Nguyễn Bình	I	Văn Cao	Lạch Tray	16,000	8,000	6,400	3,360	8,000	4,000	3,200	1,680
		I	Lạch Tray	Cuối đường (đài phát sóng truyền hình)	16,000	8,000	6,400	3,360	8,000	4,000	3,200	1,680
27	Đội Cấn	I	Đầu đường	Cuối đường	16,000	8,000	6,400	3,360	8,000	4,000	3,200	1,680
28	Phó Đức Chính	I	Đầu đường	Cuối đường	16,000	8,000	6,400	3,360	8,000	4,000	3,200	1,680
29	Đường Vòng Vạn Mỹ	I	Đầu đường	Cuối đường	11,000	7,150	5,500	2,750	5,500	3,575	2,750	1,375
30	Đông Khê	I	Đầu đường	Cuối đường	16,000	8,000	6,400	3,360	8,000	4,000	3,200	1,680
31	Lê Quỳnh	I	Đầu đường	Cuối đường	16,000	8,000	6,400	3,360	8,000	4,000	3,200	1,680
32	Nguyễn Hữu Tuệ	I	Đầu đường	Cuối đường	11,000	7,150	5,500	2,750	5,500	3,575	2,750	1,375
33	Đường 126 Nam Sơn	I	An Đà	Nguyễn Bình Khiêm	8,000	5,200	4,000	2,000	4,000	2,600	2,000	1,000
34	Ngô Quyền	I	Đầu đường	Cuối đường	11,000	7,150	5,500	2,750	5,500	3,575	2,750	1,375
35	Đường vào Nghĩa trang Liệt sỹ quận Ngô Quyền	I	Nguyễn Bình Khiêm	Ngõ 193 Văn Cao	8,500	5,525	4,250	2,125	4,250	2,763	2,125	1,063
36	Phương Lưu (giáp Hải An)	I	Ngã 3 Đoạn Xá	Cổng chùa Vĩnh Khánh	8,500	5,525	4,250	2,125	4,250	2,763	2,125	1,063
37	Đoạn Xá (giáp Hải An)	I	Đà Nẵng	Hết địa phận Quận Ngô Quyền	8,500	5,525	4,250	2,125	4,250	2,763	2,125	1,063
38	Tuyến mương Đông Bắc (dự án 1B)	I	Hồ An Biên	Đường Đà Nẵng	8,000	5,200	4,000	2,000	4,000	2,600	2,000	1,000
39	Tuyến mương Đông Bắc (dự án 1B)	I	Đường Đà Nẵng	Đường Ngô Quyền	6,000	4,980	3,780	1,860	3,000	2,490	1,890	930

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
40	Đoạn đường 81 An Đà	I	An Đà	Đường vòng hồ An Biên	8,500	5,525	4,250	2,125	4,250	2,763	2,125	1,063
41	Đường vào khu dân cư Đồng Rào	I	Đầu đường	Cuối đường	11,000	7,150	5,500	2,750	5,500	3,575	2,750	1,375
42	Đường vòng hồ Nhà hát	I	Đầu đường	Cuối đường	11,000	7,150	5,500	2,750	5,500	3,575	2,750	1,375
43	Tuyến đường rộng trên 30m (Dự án ngã 5 sân bay Cát Bi) và các tuyến đường có mặt cắt tương tự nối ra đường Lê Hồng Phong	I	Đầu đường	Cuối đường	16,000				8,000			
44	Tuyến đường rộng trên 22m đến 30m (Dự án ngã 5 sân bay Cát Bi) và các tuyến đường có mặt cắt tương tự nối ra đường Lê Hồng Phong	I	Đầu đường	Cuối đường	12,000				6,000			
45	Tuyến đường rộng từ 9m đến $\leq 22m$ (Dự án ngã 5 sân bay Cát Bi) và các tuyến đường có mặt cắt tương tự nối ra đường Lê Hồng Phong	I	Đầu đường	Cuối đường	8,000				4,000			
46	Tuyến đường vành đai hồ Tiên Nga	I	Đầu đường	Cuối đường	8,000	5,200	4,000	2,000	4,000	2,600	2,000	1,000
47	Đoạn đường 193 Văn Cao	I	Văn Cao	Hết địa phận quận Ngô Quyền	16,000	8,000	6,400	3,360	8,000	4,000	3,200	1,680
48	Đường vào khu DA Đầm Trung và DA ngõ 241 Lạch Tray	I	Đầu đường	Cuối đường	12,000	7,440	6,000	3,000	6,000	3,720	3,000	1,500
49	Đường vòng hồ An Biên	I	Đầu đường	Cuối đường	8,000	5,200	4,000	2,000	4,000	2,600	2,000	1,000
50	Đoạn đường (đường dự án cứng hoá cống 7 gian)	I	Đường Lạch Tray	Đường Thiên Lô	11,000	7,150	5,500	2,750	5,500	3,575	2,750	1,375